TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 230/2018/HNGĐ-ST
Ngày 10 tháng 9 năm 2018
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Huỳnh Hưởng**

2. Bà **Nguyễn Kim Lên**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Cẩm Hường** - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 10 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 556/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 370/2018/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Huỳnh Thị N**, sinh năm 1974; Đăng ký nhân khẩu thường trú: Ấp 10B, xã TH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau; Chỗ ở hiện nay: Ấp HP, xã ĐP, huyện CT, tỉnh Hậu Giang.

- *Bị đơn*: Anh **Trần Công K** (tên khác: ***Trần Hồng K***), sinh năm 1971; Trú tại: Ấp 10B, xã TH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

(Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện ngày 27/7/2018; biên bản hòa giải ngày 30/8/2018, nguyên đơn chị **Huỳnh Thị N** trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh Trần Công K chung sống với nhau từ năm 1991, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống nhưng chị và anh K không có đăng ký kết hôn theo quy định.

Quá trình chung sống, do anh K thường hay rượu chè dẫn đến vợ chồng cãi nhau, bất đồng quan điểm sống và hiện nay vợ chồng không còn sống chung, đã ly thân hơn 05 tháng nay. Nay, chị N nhận thấy cuộc sống của vợ chồng đã không còn, mỗi người có cuộc sống riêng, không còn ai quan tâm đến ai, nên chị yêu cầu được ly hôn với anh K.

Về con chung: Chị và anh Trần Công K có 03 người con chung tên: Trần Minh K, sinh năm 1992, Trần Thị Cẩm N, sinh năm 1993 và Trần Thị Huế N, sinh năm 2001. Về con chung thì giữa chị và anh K tự thỏa thuận nuôi con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ: Không có.

*Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 30/8/2018, bị đơn anh **Trần Công K** (tên khác: Trần Hồng K) trình bày:*

Về hôn nhân: Anh K thống nhất với ý kiến trình bày của chị N về thời gian chung sống, cũng như anh và chị N cũng không có đăng ký kết hôn theo quy định; về con chung và nợ thống nhất với ý kiến trình bày của chị N.

Về mâu thuẫn gia đình: Trong quá trình sống chung, vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, có thể hàn gắn lại được. Nay, anh K nhận thấy cuộc sống hôn nhân vẫn còn hạnh phúc, anh vẫn còn tình cảm với chị N nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Thống nhất với ý kiến của chị N, giữa anh và chị N tự thỏa thuận nuôi con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Bị đơn anh Trần Công K có nơi cư trú tại ấp 10B, xã TH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chị Huỳnh Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh Trần Công K nên quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Chị N là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự chị N là nguyên đơn, anh K là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chị N có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt chị N theo quy định.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị N và anh K chung sống với nhau từ năm 1991, do anh chị tự nguyện và thừa nhận sống chung với nhau như vợ chồng. Chị N và anh K có đủ điều kiện kết hôn nhưng anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định nên việc kết hôn không thỏa mãn về mặt hình thức. Chị N yêu cầu ly hôn với anh K do trong cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, không thể hàn gắn lại được, vợ chồng đã ly thân. Anh K cho rằng trong cuộc sống vợ chồng cũng có mâu thuẫn nhưng không trầm trọng và có thể hàn gắn lại được, hiện anh vẫn còn tình cảm với chị N nên không muốn ly hôn.

Xét, mâu thuẫn giữa chị N và anh K là thực tế có xảy ra và đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ chồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp.

[3] *Về con chung*: Chị N và anh K xác định tự thỏa thuận nuôi con chung, anh chị không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4] *Về tài sản chung và nợ:* Chị N và anh K xác định không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] *Về án phí*: Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; khoản 2 và khoản 3 Điều 68; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị N về việc ly hôn với anh Trần Công K.

Về hôn nhân: Không công nhận chị Huỳnh Thị N và anh Trần Công K (*tên khác: Trần Hồng K*) là vợ chồng.

Về con chung: Chị N và anh K xác định tự thỏa thuận nuôi con chung, anh chị không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung và nợ: Chị N và anh K xác định không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị Huỳnh Thị N đã dự nộp trước 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008498 ngày 03/8/2018 được chuyển thu án phí.

Án xử sơ thẩm công khai: Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án; nguyên đơn được quyền kháng cáo bản

án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lâm Thành Quang